

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/DS-ST

Ngày: 24-7-2023

*“Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thanh và ông Phan Sỹ Phác.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Là Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Đắc Mil.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đắc Mil tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Đắc Mil xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Trọng H; sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, Huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T và ông Cao Đình V; sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, Huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nhận ngày 28/3/2023 của nguyên đơn Ông Trương Trọng H, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ngày 04/02/2019, ông Cao Đình V, bà Lê Thị T có vay của Ông Trương Trọng H số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), thời hạn vay là 16 ngày, thời hạn trả là ngày 20/02/2019, lãi suất cho vay là 2%/tháng. Ngày 06/3/2019, ông Cao Đình V, bà Lê Thị T có vay của Ông Trương Trọng H số tiền là 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*), thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất cho

vay là 2%/tháng. Tổng số tiền ông Cao Đình V, bà Lê Thị T đã vay của Ông Trương Trọng H là 41.500.000đ (*Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*). Đến hạn trả nợ, ông H yêu cầu ông V, bà T trả nợ nhiều lần nhưng bị đơn không trả. Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Bà Lê Thị T và ông Cao Đình V phải thanh toán số tiền gốc là 41.500.000đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm vay đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng).

- *Lời khai của bị đơn trong quá trình tố tụng ông Cao Đình V trình bày:* Năm 2018, bà Lê Thị T có vay của Ông Trương Trọng H số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) ký giấy vay ngày 04/02/2019. Đối với giấy vay ngày 06/3/2019 vay số tiền là 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*) thì không phải chữ ký của bà T, đây là khoản tiền mà ông H cộng cả gốc, lãi của khoản vay ngày 04/02/2019, ông H tự viết giấy và ký tên của bà T, mặc dù ông V không thừa nhận là chữ ký của bà T nhưng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà T. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông V có ý kiến như sau: Việc bà T vay tiền để đầu tư tiền ảo, vay vì mục đích riêng, ông V không biết, không ký giấy vay nên đây là nợ riêng của bà T không phải nợ chung của vợ chồng. Nếu ông H đồng ý thỏa thuận cho bà T trả số nợ gốc là 20.000.000đồng trong thời hạn 02 tháng, không tính lãi thì ông V đồng ý cùng bà T trả chung khoản nợ này.

- *Đối với bị đơn bà Lê Thị T:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Huyện Đắk Mil đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T đều vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đắk Mil phát biểu ý kiến:

- Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, cHển hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên toà sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị T phải trả cho Ông Trương Trọng H số tiền gốc là 41.500.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất tính từ vay đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm. Không chấp nhận

yêu cầu của Ông Trương Trọng H về việc buộc ông Cao Đình V có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà Lê Thị T. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Bà Lê Thị T và ông Cao Đình V có địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, Huyện Đ, tỉnh Đắk Nông nên Tòa án nhân dân Huyện Đắk Mil thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Tại phiên tòa, sau khi làm rõ nội dung tranh chấp Ông Trương Trọng H yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết, buộc Lê Thị T và ông Cao Đình V phải thanh toán số tiền gốc là 41.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm vay đến khi trả xong nợ theo mức là 20%/năm (1,66%/tháng). Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn Bà Lê Thị T và ông Cao Đình V đã được Tòa án nhân dân Huyện Đắk Mil tổng đạt các văn bản tố hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Như vậy, Bà Lê Thị T và ông Cao Đình V phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được và không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2]. Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hợp đồng vay tài sản giữa Ông Trương Trọng H và bà Lê Thị T là hoàn toàn có thật, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án nhân dân Huyện Đắk Mil là 02 hợp đồng thỏa thuận vay tiền đều là bản gốc, không bị tẩy xóa, có chữ ký xác nhận của bên vay là bà Lê Thị T. Ông Cao Đình V cho rằng bà T chỉ vay ông H 20.000.000 đồng, ký 1 giấy vay ngày 04/02/2019, đối với giấy vay ngày 06/3/2019 số tiền 21.500.000 đồng ông V khẳng định bà T không ký, không vay nhưng ông V và bà T đều không yêu cầu giám định chữ ký và không có chứng cứ nào chứng minh cho nội dung trình bày của mình nên không có

sở chấp nhận. Nội dung thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng thỏa thuận vay tiền là phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dân sự.

[2.2] Về nợ gốc: Căn cứ vào nội dung thỏa thuận giữa ông H và bà T tại hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 04/02/2019 thì ngày 20/02/2019, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền là tiền gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi theo thỏa thuận là 2%/tháng và theo hợp đồng thỏa thuận vay tiền ngày 06/3/2019 thì ngày 20/3/2019, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền là tiền gốc là 21.500.000 đồng, tiền lãi theo thỏa thuận là 2%/tháng. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán của cả hai khoản vay trên, bà T đều không trả tiền đã vay theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Vì vậy, căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với bà T, buộc bà T phải trả cho ông H số tiền gốc là 41.500.000 đồng.

[2.3]. Về lãi suất: Trong các hợp đồng thỏa thuận vay tiền thể hiện ông H và bà T thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng (tương đương 24%/năm); quá trình giải quyết vụ án, ông H yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất 20% năm (tương đương 1,66%/tháng) đối với số tiền 20.000.000 đồng tính từ ngày 04/02/2019 và số tiền 21.500.000 đồng tính từ ngày 06/3/2019 đến khi thanh toán xong nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà T có nghĩa vụ phải trả lãi với mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (24/7/2023), cụ thể: Khoản vay theo “*Hợp đồng thỏa thuận vay tiền*” ngày 04/02/2019: 20.000.000 đồng x 20%/năm x 04 năm 05 tháng 20 ngày = 17.881.000 đồng; khoản vay theo “*Hợp đồng thỏa thuận vay tiền*” ngày 06/3/2019: 21.500.000 đồng x 20%/năm x 04 năm 04 tháng 18 ngày = 18.873.000 đồng. Tổng số tiền lãi là: 36.754.000 đồng.

[2.4] Đối với việc ông H khởi kiện yêu cầu ông V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với bà T; tuy nhiên, tại các hợp đồng thỏa thuận vay tiền không có chữ ký xác nhận của ông V; ông V cũng khẳng định đây là nợ riêng của bà T, khi bà T vay thì ông V không biết. Nguyên đơn không chứng minh được bà T vay tiền sử dụng chung vào nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, không có căn cứ buộc ông V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với bà T.

[2.5]. Từ những căn cứ, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà Lê Thị T phải thanh toán cho Ông Trương Trọng H tổng số tiền 78.254.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 41.500.000 đồng, tiền lãi 36.754.000 đồng. Từ ngày 25/7/2023, bà T phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức 20%/năm đối với số tiền nợ gốc do vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đắk Mil tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp pháp luật cần chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, cụ thể: 78.254.000 đồng x 5% = 3.913.000 đồng. Hoàn trả cho Ông Trương Trọng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 278, Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 353, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng thẩm phán tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Trọng H.

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Trương Trọng H tổng số tiền 78.254.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng*), trong đó nợ gốc 41.500.000 đồng (*Bốn mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*) và nợ lãi 36.754.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-7-2023) bà Lê Thị T tiếp tục chịu lãi suất theo mức 20%/năm đối với số tiền nợ gốc do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Trọng H về việc buộc ông Cao Đình V có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà Lê Thị T.

3. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 3.913.000 đồng (*Ba triệu chín trăm mười ba nghìn đồng*). Trả lại cho Ông Trương Trọng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.437.500 đồng (*Một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

theo biên lai thu tiền số 0007223 ngày 11-4-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND Huyện ĐắkMil;
- Chi cục THA dân sự Huyện ĐắkMil;
- Đường sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Trúc Linh